



Ngân hàng TNHH Indovina

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về ngân hàng

Giấy phép/Quyết định
Thành lập và Hoạt động số

08/NH-GP
158/QĐ-NHNN
101/GP-NHNN
1583/QĐ-QLGS3
905/NHNN-QLGS
07/GP-NHNN

ngày 29 tháng 10 năm 1992
ngày 25 tháng 1 năm 2017
ngày 11 tháng 11 năm 2019
ngày 15 tháng 7 năm 2025
ngày 6 tháng 2 năm 2026
ngày 6 tháng 2 năm 2026

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là theo Quyết định số 905/NHNN/QLGS và Giấy phép số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026. Quyết định về việc sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

0300733752

ngày 11 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300733752 ngày 5 tháng 6 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Lee Ming-Hsien
Ông Miao Benny Hua-Ben

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ông Lu Wei Chieh

Thành viên
(từ ngày 2 tháng 3 năm 2026)

Ông Jan Yei-Fong

Thành viên
(đến ngày 21 tháng 4 năm 2025)

Ông Liu Chun Hao

Thành viên
(đến ngày 8 tháng 11 năm 2025)

Bà Phạm Bảo Khuê

Thành viên

Bà Trần Thị Hồng Anh

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Sheu Feng Kwei
Bà Nguyễn Bảo Ngọc

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)

Bà Diệp Xuân Hương

Thành viên
(từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)

Ông Vương Đức Tùng

Thành viên
(từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)

Bà Lê Thị Hải Hà

Thành viên
(đến ngày 16 tháng 4 năm 2025)

Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Lu Wei Chieh Ông Liu Chun Hao Ông Chang Tsung Cheng Ông Nguyễn Thế Hoàng Ông Kuo Kang Ông Mai Phạm Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026) Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 11 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026 và trước ngày 18 tháng 11 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 1 tháng 3 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Kế toán Trưởng	Bà Trần Nguyễn Xuân Thảo Bà Trần Lệ Thủy	Kế toán Trưởng (từ ngày 1 tháng 11 năm 2025) Quyền Kế toán Trưởng (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025) Kế toán Trưởng (đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)
Người đại diện pháp luật	Ông Lu Wei Chieh Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026) Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 11 năm 2025 đến ngày 1 tháng 3 năm 2026) Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 11 năm 2025)
Trụ sở đăng ký	97A Nguyễn Văn Trỗi Phường Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

337

NH

HIỆM

OV

Ổ HỒ

2-0

IÁI

YT

AC

5C

Ngân hàng TNHH Indovina
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính quy đổi sang Đồng Việt Nam (“VND”) theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”) từ trang 6 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được lập phù hợp với chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành 



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

NG
H
C
H



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Thành viên góp vốn Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 11 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00482-26-1



Nguyễn Thị Đăng Phương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2254-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

	Thuyết minh	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD	31/12/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt	4	7.896.328	7.640.695	207.121	194.226
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	61.037.940	95.304.279	1.601.025	2.422.635
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	2.628.851.828	2.164.625.200	68.954.783	55.024.773
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.551.608.786	2.099.389.559	66.928.698	53.366.483
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		77.243.042	65.235.641	2.026.085	1.658.290
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	73.150.591	206.812.820	1.918.740	5.257.182
1	Chứng khoán kinh doanh		73.150.591	206.812.820	1.918.740	5.257.182
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	3.198.114	-	81.296
1	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	3.198.114	-	81.296
VI	Cho vay khách hàng		1.824.287.312	1.561.908.711	47.851.056	39.703.719
1	Cho vay khách hàng	9	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(18.555.802)	(14.647.265)	(486.719)	(372.334)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	248.054.787	226.780.337	6.506.477	5.764.756
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		248.227.353	226.780.337	6.511.003	5.764.756
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(172.566)	-	(4.526)	-
X	Tài sản cố định		19.370.128	20.161.215	508.078	512.498
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.743.951	6.230.502	150.664	158.379
a	Nguyên giá		23.601.533	23.285.680	619.068	591.922
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.857.582)	(17.055.178)	(468.404)	(433.543)
3	Tài sản cố định vô hình	13	13.626.177	13.930.713	357.414	354.119
a	Nguyên giá		18.007.525	17.922.793	472.337	455.597
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.381.348)	(3.992.080)	(114.923)	(101.478)
XII	Tài sản Có khác	14	46.416.659	40.557.858	1.217.509	1.030.981
1	Các khoản phải thu		4.005.451	3.672.341	105.063	93.351
2	Các khoản lãi, phí phải thu		38.123.431	33.191.888	999.978	843.738
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		407.677	529.497	10.693	13.460
4	Tài sản Có khác		5.806.820	5.090.852	152.313	129.409
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.926.720)	(1.926.720)	(50.538)	(48.977)
TỔNG TÀI SẢN			4.909.065.573	4.326.989.229	128.764.789	109.992.066

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD	31/12/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
NỢ PHẢI TRẢ						
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	2.818.589.563	2.220.269.664	73.931.604	56.439.255
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.818.589.563	2.220.269.664	73.931.604	56.439.255
III	Tiền gửi của khách hàng	16	1.667.844.078	1.691.026.715	43.747.550	42.985.899
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	1.372.409	-	35.998	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	48.383.530	73.414.634	1.269.100	1.866.200
VII	Các khoản nợ khác	18	53.026.670	50.697.806	1.390.890	1.288.737
1	Các khoản lãi, phí phải trả		41.673.613	36.804.216	1.093.099	935.563
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		11.353.057	13.893.590	297.791	353.174
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			4.589.216.250	4.035.408.819	120.375.142	102.580.091
VỐN CHỦ SỞ HỮU						
VIII	Vốn và các quỹ					
1	Vốn		252.000.000	193.000.000	4.931.855	3.377.500
a	Vốn điều lệ		252.000.000	193.000.000	4.931.855	3.377.500
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		44.565.203	61.095.360	1.047.566	1.414.819
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		78	-	1.808.147	1.692.609
5	Lợi nhuận chưa phân phối		23.284.042	37.485.050	602.079	927.047
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		19	319.849.323	291.580.410	8.389.647	7.411.975
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			4.909.065.573	4.326.989.229	128.764.789	109.992.066

	Thuyết minh	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD	31/12/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
1	Bảo lãnh vay vốn	33(a)	246.428	254.280	6.464	6.464
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33(a)	441.676.706	489.229.740	11.585.180	12.436.220
	Trong đó:					
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		441.676.706	489.229.740	11.585.180	12.436.220
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33(a)	46.867.937	38.994.567	1.229.346	991.242
5	Bảo lãnh khác	33(a)	49.688.455	45.926.959	1.303.328	1.167.463
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33(b)	75.478.768	66.567.898	1.979.808	1.692.156
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33(c)	155.387.205	139.545.256	4.075.806	3.547.240
9	Tài sản và chứng từ khác	33(d)	195.173.478	236.584.482	5.119.400	6.013.978

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập



Huỳnh Trang Nhã
 Người lập biểu

Người kiểm soát



Trần Nguyễn Xuân Thảo
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lu Wei Chieh
 Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	171.146.789	139.405.777	4.451.612	3.493.817
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(113.194.676)	(80.465.723)	(2.943.801)	(2.014.405)
I	Thu nhập lãi thuần	20	57.952.113	58.940.054	1.507.811	1.479.412
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	3.624.421	3.344.335	94.358	83.788
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(1.571.903)	(1.448.024)	(40.872)	(36.271)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	2.052.518	1.896.311	53.486	47.517
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	3.881.252	5.796.992	100.541	144.647
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	9.040.492	3.494.868	234.750	86.816
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	(171.613)	(997.478)	(4.501)	(24.460)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.008.279	4.389.849	52.443	108.903
6	Chi phí hoạt động khác		(113.412)	(157.787)	(2.963)	(3.991)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	1.894.867	4.232.062	49.480	104.912
VIII	Chi phí hoạt động	26	(26.215.295)	(27.807.201)	(681.176)	(697.455)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		48.434.334	45.555.608	1.260.391	1.141.389
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(12.411.598)	(8.126.334)	(326.178)	(203.805)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		36.022.736	37.429.274	934.213	937.584

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	36.022.736	37.429.274	934.213	937.584
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.282.081)	(8.202.010)	(191.009)	(208.495)
8	(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(121.820)	383.908	(3.195)	9.759
XIII	Lợi nhuận sau thuế	28.618.835	29.611.172	740.009	738.848

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập



Huỳnh Trang Nhã
 Người lập biểu

Người kiểm soát



Trần Nguyễn Xuân Thảo
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lu Wei Chieh
 Tổng Giám đốc

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	166.215.246	131.866.593	4.295.372	3.277.159
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(108.325.279)	(82.266.730)	(2.786.265)	(2.022.547)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.052.518	1.896.311	53.486	47.517
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	12.922.697	9.291.860	335.316	231.463
05 Thu nhập khác	969.553	230.535	25.352	6.392
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	921.446	1.861.144	24.027	46.134
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(26.410.699)	(23.035.817)	(682.428)	(574.876)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(6.010.675)	(7.901.489)	(157.659)	(197.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	42.334.807	31.942.407	1.107.201	813.330
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(12.007.401)	3.627.112	(367.795)	25.060
10 Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	118.099.925	(1.398.694)	2.746.551	(456.944)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.198.114	(924.140)	81.296	(25.709)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(266.287.138)	(217.500.480)	(8.261.722)	(6.853.941)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(8.503.061)	(8.531.779)	(223.078)	(216.660)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.049.000)	2.837.268	(35.044)	60.345
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	598.319.899	1.704.130.468	17.492.349	43.822.232
17 Giảm/(tăng) tiền gửi của khách hàng	(23.182.637)	(66.933.545)	761.651	12.560
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(25.031.104)	45.396.634	(597.100)	1.181.300
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	1.372.409	-	35.998	-
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(2.689.286)	(333.158)	(63.392)	(3.153)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	424.575.527	1.492.312.093	12.676.915	38.358.420

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01 Mua sắm tài sản cố định	(486.162)	(37.313)	(12.717)	(945)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.868	4.866.622	101	119.947
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(482.294)	4.829.309	(12.616)	119.002
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	424.093.233	1.497.141.402	12.664.299	38.477.422
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	2.202.334.533	705.193.131	55.983.344	17.238.446
VI CHÊNH LỆCH QUY ĐỔI TỶ GIÁ	-	-	243.557	267.476
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 30)	2.626.427.766	2.202.334.533	68.891.200	55.983.344

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập



Huỳnh Trang Nhã
 Người lập biểu

Người kiểm soát



Trần Nguyễn Xuân Thảo
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Lưu Wei Chieh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) là ngân hàng được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), được thành lập ở Việt Nam, và Cathay United Bank Co., Ltd. (“CUB”), được thành lập tại Đài Loan, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 20 năm, điều chỉnh theo Quyết định số 1525/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) gia hạn thành 40 năm.

Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017 và Giấy phép số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc cấp đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng TNHH Indovina, NHNNVN đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

Theo Quyết định số 1583/QĐ-QLGS3 ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động ngân hàng liên doanh của Ngân hàng TNHH Indovina, NHNNVN đã chấp thuận sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính là 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và vốn điều lệ là 252.000.000 USD.

Theo Quyết định số 905/NHNN-QLGS ngày 6 tháng 2 năm 2026 và Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng liên doanh số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026, NHNNVN đã chấp thuận bổ sung hai nội dung hoạt động vào Giấy phép, gồm: dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và giao đại lý thanh toán. Giấy phép số 07/GP-NHNN có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 2 năm 2026 và thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động số 101/NH-GP ngày 11 tháng 11 năm 2019 và Quyết định số 1583/QĐ-GLGS3 ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 ngày 5 tháng 6 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng (“TCTD”), Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN; vay vốn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật và hướng dẫn của NHNNVN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNNVN.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 252.000.000 USD, tương đương 4.931.855 triệu VND (31/12/2024: 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch trên toàn quốc.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 919 nhân viên (31/12/2024: 910 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là USD, cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính quy đổi sang VND nhằm mục đích nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính quy đổi sang VND, bao gồm các số liệu so sánh, được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

(f) **Thay đổi chính sách kế toán**

Áp dụng Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước. Nghị định 135 thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Nghị định 135.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 135 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(r).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

(i) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá bình quân mua bán chuyển khoản giao ngay (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi ra USD theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác USD sang USD tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tham khảo Thuyết minh 36(c)(ii) về các tỷ giá hối đoái được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) **Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán (USD) sang đơn vị tiền tệ báo cáo (VND)**

Như được trình bày tại Thuyết minh 2(d), báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng USD, là đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng.

Nhằm mục đích trình bày báo cáo tài chính bằng VND để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND, làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trong trường hợp tỷ giá giao ngay chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.
- Thu nhập, chi phí, lưu chuyển tiền tệ và các giao dịch về quỹ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trong trường hợp tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm xấp xỉ với tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%), Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm.
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày góp vốn.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận thuần đã được quy đổi của kỳ phát sinh tương ứng.
- Các khoản phân phối lợi nhuận được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán (USD) sang đơn vị tiền tệ báo cáo (VND) được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong Vốn chủ sở hữu.

Phương pháp quy đổi trên không nên được hiểu là giá trị trình bày bằng USD trong báo cáo tài chính có thể được chuyển đổi dễ dàng sang VND tại các tỷ giá hối đoái trên hoặc bất kỳ tỷ giá nào khác.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024, quy định về phân loại tài sản Có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024, quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các chứng khoán kinh doanh này được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản cho vay khách hàng đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các khoản cho vay này.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên UPCOM (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

33
N
HIỆ
O
H
HI
N
K
/H

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.



Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng áp dụng cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại nợ nếu khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn chưa đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tối thiểu 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng trừ giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, một khoản dự phòng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại nợ đối với các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải truyền dẫn	8 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 8 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng đất ước tính.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(k) Tài sản Có khác

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

150 / 150
G
H
V
/P/
100
N
P
100

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các TCTD 2024”) và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 nhằm thay thế Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(s) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

(t) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 hoặc được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) thì lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu nhập phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNN ban hành và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt bằng VND	6.347.916	5.894.535	166.506	149.839
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.548.412	1.746.160	40.615	44.387
	7.896.328	7.640.695	207.121	194.226

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi tại các TCTD khác				
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	21.197.054	3.412.276	555.999	86.740
▪ Bằng ngoại tệ	22.333.196	37.590.186	585.799	955.543
	43.530.250	41.002.462	1.141.798	1.042.283
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	2.478.078.536	2.048.387.097	65.000.000	52.070.000
▪ Bằng ngoại tệ	30.000.000	10.000.000	786.900	254.200
	2.508.078.536	2.058.387.097	65.786.900	52.324.200
	2.551.608.786	2.099.389.559	66.928.698	53.366.483
Cho vay các TCTD khác				
▪ Bằng VND	37.743.042	15.735.641	990.000	400.000
▪ Bằng ngoại tệ	39.500.000	49.500.000	1.036.085	1.258.290
	77.243.042	65.235.641	2.026.085	1.658.290
	2.628.851.828	2.164.625.200	68.954.783	55.024.773

Phân tích chất lượng dư nợ của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.585.321.578	2.123.622.738	67.812.985	53.982.490

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ chưa niêm yết				
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	61.723.418	171.070.314	1.619.005	4.348.607
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	11.427.173	35.742.506	299.735	908.575
	73.150.591	206.812.820	1.918.740	5.257.182

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán kinh doanh theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	73.150.591	206.812.820	1.918.740	5.257.182

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	221.000.000	5.832.828	(1.372.409)	(35.998)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	196.000.000	4.901.024	3.198.114	81.296

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.690.118.180	1.427.630.306	44.331.800	36.290.363
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	21.431.642	8.307.214	562.152	211.169
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.559.961	963.090	40.918	24.482
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	880.248	4.924.045	23.089	125.169
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	128.853.083	134.731.321	3.379.816	3.424.870
	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ ngắn hạn	1.002.678.390	748.624.071	26.300.254	19.030.024
Nợ trung hạn	363.373.465	313.824.914	9.531.286	7.977.429
Nợ dài hạn	476.791.259	514.106.991	12.506.235	13.068.600
	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	389.630.270	285.532.742	10.220.002	7.258.242
Hoạt động kinh doanh bất động sản	315.709.302	223.143.445	8.281.055	5.672.306
Công nghiệp chế biến, chế tạo	305.533.282	255.953.866	8.014.138	6.506.347
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	260.404.270	222.259.253	6.830.404	5.649.830
Xây dựng	193.053.298	191.119.105	5.063.788	4.858.248
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	66.992.871	77.761.682	1.757.223	1.976.702
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	42.615.135	47.500.049	1.117.795	1.207.451
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24.679.680	23.660.399	647.348	601.447
Vận tải kho bãi	20.452.116	20.684.047	536.459	525.788
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20.124.895	19.603.758	527.876	498.328
Khai khoáng	16.421.540	18.157.927	430.737	461.575
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11.598.741	15.473.382	304.235	393.333
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11.500.038	62.712	301.646	1.594
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.958.597	3.781.727	287.444	96.132
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10.559.359	10.933.180	276.972	277.921
Thông tin và truyền thông	4.058.177	2.520.991	106.446	64.084
Giáo dục và đào tạo	1.390.354	1.605.897	36.469	40.822
Hoạt động dịch vụ khác	137.161.189	156.801.814	3.597.738	3.985.903
	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bằng VND	1.694.570.405	1.413.215.134	44.448.582	35.923.929
Bằng ngoại tệ	148.272.709	163.340.842	3.889.193	4.152.124
	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053

Phân tích số dư cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công ty cổ phần khác	1.133.023.905	904.860.076	29.719.217	23.001.543
Công ty trách nhiệm hữu hạn	418.172.500	393.859.872	10.968.665	10.011.918
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	61.545.395	55.122.770	1.614.335	1.401.221
Doanh nghiệp nhà nước	80.868.392	91.382.375	2.121.178	2.322.940
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	149.232.922	131.330.883	3.914.380	3.338.431
	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Dự phòng chung	12.854.925	10.622.497	337.185	270.024
Dự phòng cụ thể	5.700.877	4.024.768	149.534	102.310
	18.555.802	14.647.265	486.719	372.334

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	10.622.497	9.183.918	270.024	224.501
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	2.232.428	1.438.579	58.320	36.168
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	8.841	9.355
Số dư cuối năm	12.854.925	10.622.497	337.185	270.024

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	4.024.768	4.871.314	102.310	119.079
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	10.179.170	6.687.755	267.858	167.637
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(8.503.061)	(7.534.301)	(223.078)	(191.304)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	2.444	6.898
Số dư cuối năm (*)	5.700.877	4.024.768	149.534	102.310

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 (31/12/2024: 2.091.136 USD (tương đương 53.157 triệu VND), tương ứng với 100% tổng số dư dự phòng cụ thể phải trích bổ sung) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD	31/12/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	121.336.082	141.428.748	3.182.645	3.595.119
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	91.498.284	52.714.398	2.400.000	1.340.000
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	34.311.891	31.497.658	900.001	800.670
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.081.096	1.139.533	28.357	28.967
	248.227.353	226.780.337	6.511.003	5.764.756
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)				
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng	(172.566)	-	(4.526)	-
	248.054.787	226.780.337	6.506.477	5.764.756

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ				
▪ Niêm yết	121.336.082	141.428.748	3.182.645	3.595.119
▪ Chưa niêm yết	126.891.271	85.351.589	3.328.358	2.169.637
	248.227.353	226.780.337	6.511.003	5.764.756

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	125.810.175	84.212.056	3.300.001	2.140.670
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	1.081.096	1.139.533	28.357	28.967
	126.891.271	85.351.589	3.328.358	2.169.637

- (i) Bao gồm trong số dư Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các trái phiếu với tổng mệnh giá là 15.630.957 USD, tương đương 410.000 triệu VND (31/12/2024: 16.129.032 USD, tương đương 410.000 triệu VND) được cầm cố tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 32(b)).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không có trái phiếu nào do các TCTD khác trong nước phát hành được cầm cố tại bên thứ ba (31/12/2024: trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với giá trị ghi sổ là 31.471.282 USD, tương đương 800.000 triệu VND được cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở) (Thuyết minh 32(b)).
- (iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	172.566	997.478	4.526	24.460
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(997.478)	-	(25.356)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	896
Số dư cuối năm	172.566	-	4.526	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc USD	Máy móc thiết bị USD	Phương tiện vận tải truyền dẫn USD	Thiết bị dụng cụ quản lý USD	TSCĐ khác USD	Tổng USD
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.897.423	6.786.801	3.287.258	1.526.549	1.787.649	23.285.680
Tăng trong năm	-	224.811	163.367	5.020	8.232	401.430
Thanh lý	-	(9.335)	(36.001)	(9.237)	(31.004)	(85.577)
Số dư cuối năm	9.897.423	7.002.277	3.414.624	1.522.332	1.764.877	23.601.533
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.979.220	6.329.486	2.526.670	1.472.894	1.746.908	17.055.178
Khấu hao trong năm	391.388	256.812	191.191	21.619	26.971	887.981
Thanh lý	-	(9.335)	(36.001)	(9.237)	(31.004)	(85.577)
Số dư cuối năm	5.370.608	6.576.963	2.681.860	1.485.276	1.742.875	17.857.582
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.918.203	457.315	760.588	53.655	40.741	6.230.502
Số dư cuối năm	4.526.815	425.314	732.764	37.056	22.002	5.743.951



	Nhà cửa, vật kiến trúc Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Máy móc thiết bị Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phương tiện vận tải truyền dẫn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Thiết bị dụng cụ quản lý Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	TSCĐ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	251.592	172.521	83.562	38.805	45.442	591.922
Tăng trong năm	-	5.900	4.271	132	217	10.520
Thanh lý	-	(242)	(941)	(232)	(814)	(2.229)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	8.017	5.491	2.673	1.226	1.448	18.855
Số dư cuối năm	259.609	183.670	89.565	39.931	46.293	619.068
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126.572	160.896	64.228	37.441	44.406	433.543
Khấu hao trong năm	10.166	6.670	4.966	562	700	23.064
Giảm do thanh lý	-	(242)	(941)	(232)	(814)	(2.229)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	4.133	5.190	2.092	1.188	1.423	14.026
Số dư cuối năm	140.871	172.514	70.345	38.959	45.715	468.404
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	125.020	11.625	19.334	1.364	1.036	158.379
Số dư cuối năm	118.738	11.156	19.220	972	578	150.664
			31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
			USD	USD	Quy đổi Triệu VND	Quy đổi Triệu VND
					Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			11.461.367	10.043.193	300.631	255.298

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	TSCĐ vô hình khác USD	Tổng USD
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.580.565	5.278.070	64.158	17.922.793
Tăng trong năm	-	84.732	-	84.732
Số dư cuối năm	12.580.565	5.362.802	64.158	18.007.525
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	355.130	3.592.470	44.480	3.992.080
Khấu hao trong năm	13.243	368.869	7.156	389.268
Số dư cuối năm	368.373	3.961.339	51.636	4.381.348
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	12.225.435	1.685.600	19.678	13.930.713
Số dư cuối năm	12.212.192	1.401.463	12.522	13.626.177

	Quyền sử dụng đất Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phần mềm máy vi tính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	TSCĐ vô hình khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	319.798	134.168	1.631	455.597
Tăng trong năm	-	2.197	-	2.197
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	10.190	4.301	52	14.543
Số dư cuối năm	329.988	140.666	1.683	472.337
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.027	91.321	1.130	101.478
Khấu hao trong năm	345	9.592	186	10.123
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	290	2.993	39	3.322
Số dư cuối năm	9.662	103.906	1.355	114.923
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	310.771	42.847	501	354.119
Số dư cuối năm	320.326	36.760	328	357.414
	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD	31/12/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.447.752	2.326.300	64.204	59.135

14. Tài sản Có khác

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản phải thu	4.005.451	3.672.341	105.063	93.351
▪ Đặt cọc ngắn hạn (i)	890.656	900.590	23.362	22.893
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	396.408	109.919	10.398	2.794
▪ Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	416.304	381.892	10.920	9.708
▪ Phải thu từ NHNN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	145.566	158.479	3.818	4.029
▪ Các khoản phải thu khác (ii)	2.156.517	2.121.461	56.565	53.927
Các khoản lãi, phí phải thu	38.123.431	33.191.888	999.978	843.738
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	407.677	529.497	10.693	13.460
Tài sản Có khác	5.806.820	5.090.852	152.313	129.409
▪ Chi phí chờ phân bổ	1.173.903	1.516.703	30.791	38.555
▪ Công cụ và dụng cụ văn phòng	138.480	158.072	3.632	4.018
▪ Khoản chờ thanh toán với các tổ chức thẻ	4.494.437	3.416.077	117.890	86.836
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (ii)	(1.926.720)	(1.926.720)	(50.538)	(48.977)
	46.416.659	40.557.858	1.217.509	1.030.981

(i) Số dư này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

(ii) Bao gồm trong các khoản phải thu khác là 1.926.720 USD thể hiện số tiền đã thanh toán cho Công ty TNHH Cavico Việt Nam để mua tầng 01 và tầng 02 của Tòa nhà Apex Tower tại lô HH3, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 01/CVC-CVT-IVB/2011 ngày 5 tháng 9 năm 2011. Tuy nhiên, Công ty TNHH Cavico Việt Nam đã không bàn giao các tài sản chuyển nhượng nói trên theo thời hạn được quy định trong hợp đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Cavico Việt Nam lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo bản án phúc thẩm số 112/2020/KDTM-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH Cavico Việt Nam phải hoàn trả cho Ngân hàng 40.141 triệu VND (tương đương 1.579.111 USD) và có nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt và bồi thường thiệt hại là 29.076 triệu VND (tương đương 1.143.824 USD).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa nhận được khoản thanh toán nào từ Công ty TNHH Cavico Việt Nam. Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu và trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này tại ngày báo cáo.

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	95.715.379	25.826.442	2.510.614	656.508
▪ Bằng ngoại tệ	1.349.708	3.329.925	35.403	84.647
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	2.694.624.476	2.136.113.297	70.680.000	54.300.000
▪ Bằng ngoại tệ	26.900.000	55.000.000	705.587	1.398.100
	2.818.589.563	2.220.269.664	73.931.604	56.439.255

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	239.317.416	296.755.462	6.277.295	7.543.524
▪ Bằng USD	121.489.173	125.725.822	3.186.661	3.195.951
▪ Bằng ngoại tệ khác	2.655.006	2.714.537	69.641	69.002
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	1.298.561.639	1.261.073.784	34.061.272	32.056.496
▪ Bằng USD	5.024.824	4.243.848	131.801	107.878
Tiền gửi ký quỹ				
▪ Bằng VND	796.020	498.263	20.880	12.666
▪ Bằng USD	-	14.999	-	382
	1.667.844.078	1.691.026.715	43.747.550	42.985.899

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	1.103.093.022	1.222.702.348	28.934.130	31.081.093
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	631.708.387	761.142.534	16.569.711	19.348.404
- Công ty TNHH khác	317.238.658	343.832.067	8.321.170	8.740.211
- Công ty cổ phần khác	135.056.348	101.325.341	3.542.528	2.575.690
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước	6.366.679	8.384.635	166.998	213.137
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.982.196	5.978.150	156.913	151.804
- Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	4.180.595	267.525	109.657	6.800
- Công ty Nhà nước	1.478.422	388.630	38.779	9.879
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	792.108	1.080.323	20.777	27.462
- Hộ kinh doanh	135.417	116.235	3.552	2.955
- Doanh nghiệp tư nhân	94.891	110.562	2.489	2.811
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57.110	69.959	1.498	1.778
- Công ty hợp danh	2.211	6.387	58	162
Tiền gửi cá nhân	552.258.559	448.431.428	14.485.742	11.399.127
Tiền gửi của các đối tượng khác	12.492.497	19.892.939	327.678	505.679
	1.667.844.078	1.691.026.715	43.747.550	42.985.899

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng chỉ tiền gửi				
▪ Dưới 12 tháng (i)	8.406.405	2.785.208	220.500	70.800
▪ Từ 1 đến 5 năm (ii)	39.977.125	70.629.426	1.048.600	1.795.400
	48.383.530	73.414.634	1.269.100	1.866.200

- (i) Số dư này bao gồm các chứng chỉ tiền gửi ghi danh phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân, với mệnh giá từ 100 triệu VND (tương đương 3.812 USD), có kỳ hạn gốc từ 1 đến dưới 12 tháng, lãi được trả tại ngày đáo hạn với lãi suất từ 4,75%/năm đến 6,10%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: lãi suất từ 5,00%/năm đến 5,35%/năm).
- (ii) Số dư này bao gồm các chứng chỉ tiền gửi ghi danh phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân, với mệnh giá từ 100 triệu VND (tương đương 3.812 USD), có kỳ hạn gốc từ 12 đến 36 tháng, lãi trả sau hàng năm với lãi suất từ 5,90%/năm đến 7,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,55%/năm)).

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản lãi, phí phải trả	41.673.613	36.804.216	1.093.099	935.563
Các khoản phải trả nội bộ				
▪ Thưởng hiệu suất	3.698.954	4.820.930	97.024	122.548
▪ Phải trả nhân viên	-	351.288	-	8.930
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	167.013	194.156	4.381	4.935
Các khoản phải trả bên ngoài				
▪ Chuyển tiền phải trả	2.903.365	2.836.551	76.155	72.105
▪ Thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 29)	2.720.593	1.525.691	71.362	38.783
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.751.186	3.549.416	45.934	90.226
▪ Thu nhập phí bảo lãnh chờ phân bổ	105.514	109.513	2.768	2.783
▪ Dự phòng thuế	-	500.000	-	12.710
▪ Phải trả khác	6.432	6.045	167	154
	53.026.670	50.697.806	1.390.890	1.288.737

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	193.000.000	19.006.619	36.263.239	199.380	13.857.136	-	262.326.374
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.611.172	-	29.611.172
Trích lập các quỹ dự trữ	-	2.961.117	2.665.005	-	(5.626.122)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(357.136)	-	(357.136)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	193.000.000	21.967.736	38.928.244	199.380	37.485.050	-	291.580.410
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	193.000.000	21.967.736	38.928.244	199.380	37.485.050	-	291.580.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.618.835	-	28.618.835
Tăng vốn điều lệ	59.000.000	(21.967.736)	-	-	(37.032.264)	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	2.861.884	2.575.695	-	(5.437.579)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(350.000)	-	(350.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	78	78
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	252.000.000	2.861.884	41.503.939	199.380	23.284.042	78	319.849.323

	Vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự phòng tài chính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ đầu tư và phát triển Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Lợi nhuận chưa phân phối Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.377.500	428.757	818.022	4.478	345.601	1.438.210	6.412.568
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	738.848	-	738.848
Trích lập các quỹ dự trữ	-	73.885	66.496	-	(140.381)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.005)	-	(9.005)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	7.993	15.188	-	(8.016)	254.399	269.564
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.377.500	510.635	899.706	4.478	927.047	1.692.609	7.411.975
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.377.500	510.635	899.706	4.478	927.047	1.692.609	7.411.975
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	740.009	-	740.009
Tăng vốn điều lệ	1.554.355	(578.740)	-	-	(975.615)	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	74.001	66.601	-	(140.602)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.098)	-	(9.098)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	68.105	2.780	-	60.338	115.538	246.761
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.931.855	74.001	969.087	4.478	602.079	1.808.147	8.389.647

(b) **Vốn điều lệ của Ngân hàng**

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp 31/12/2025			Vốn điều lệ được duyệt và đã góp 31/12/2024		
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	%	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	%
Cathay United Bank Co., Ltd.	126.000.000	2.465.928	50%	96.500.000	1.688.750	50%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	126.000.000	2.465.927	50%	96.500.000	1.688.750	50%
	252.000.000	4.931.855	100%	193.000.000	3.377.500	100%

Cathay United Bank Co., Ltd. được thành lập tại Đài Loan và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	193.000.000	193.000.000	3.377.500	3.377.500
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21.967.736	-	578.740	-
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	37.032.264	-	975.615	-
Số dư cuối năm	252.000.000	193.000.000	4.931.855	3.377.500

20. Thu nhập lãi thuần

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
▪ Thu nhập lãi cho vay	121.962.911	108.526.458	3.171.071	2.719.048
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	28.262.002	10.832.711	736.157	272.521
▪ Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	20.182.707	19.469.625	525.194	487.802
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	739.169	576.983	19.190	14.446
	171.146.789	139.405.777	4.451.612	3.493.817
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(108.553.824)	(77.551.180)	(2.823.168)	(1.941.355)
▪ Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(4.640.011)	(2.897.113)	(120.612)	(72.618)
▪ Chi phí lãi vay	-	(10.915)	-	(273)
• Chi phí hoạt động tín dụng khác	(841)	(6.515)	(21)	(159)
	(113.194.676)	(80.465.723)	(2.943.801)	(2.014.405)
Thu nhập lãi thuần	57.952.113	58.940.054	1.507.811	1.479.412

007-L
 NH
 NH
 G
 CHINH

75
 HÀ
 .MH
 VI
 HỒ

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
▪ Dịch vụ thanh toán	2.653.313	2.825.489	68.984	70.815
▪ Dịch vụ ngân quỹ	92.440	91.868	2.401	2.302
▪ Dịch vụ khác	878.668	426.978	22.973	10.671
	3.624.421	3.344.335	94.358	83.788
Chi phí hoạt động dịch vụ				
▪ Dịch vụ thanh toán	(987.527)	(919.568)	(25.670)	(23.020)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(106.228)	(99.957)	(2.766)	(2.504)
▪ Dịch vụ khác	(478.148)	(428.499)	(12.436)	(10.747)
	(1.571.903)	(1.448.024)	(40.872)	(36.271)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.052.518	1.896.311	53.486	47.517

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Lãi từ kinh doanh tiền tệ giao ngay	4.714.465	5.246.999	123.352	131.404
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	536.463	1.569.453	13.908	39.157
	5.250.928	6.816.452	137.260	170.561
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Lỗ từ kinh doanh tiền tệ giao ngay	(284.258)	(808.084)	(8.260)	(20.546)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.085.418)	(211.376)	(28.459)	(5.368)
	(1.369.676)	(1.019.460)	(36.719)	(25.914)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.881.252	5.796.992	100.541	144.647

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.040.492	3.494.868	234.750	86.816

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	953	-	25	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11 (iii))	(172.566)	(997.478)	(4.526)	(24.460)
	(171.613)	(997.478)	(4.501)	(24.460)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động khác				
▪ Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	921.446	1.861.144	24.027	46.134
▪ Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.868	2.140.383	101	52.386
▪ Thu khác	1.082.965	388.322	28.315	10.383
	2.008.279	4.389.849	52.443	108.903
Chi phí hoạt động khác				
▪ Chi phí khác	(113.412)	(157.787)	(2.963)	(3.991)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.894.867	4.232.062	49.480	104.912

26. Chi phí hoạt động

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.533	38.018	895	950
Chi phí cho nhân viên:	17.618.390	18.708.415	457.709	469.238
Trong đó:				
▪ Chi lương và phụ cấp	8.825.865	8.612.091	229.237	215.503
▪ Chi thưởng	4.131.105	5.207.513	107.156	130.873
▪ Chi khác	4.661.420	4.888.811	121.316	122.862
Chi về tài sản	4.647.952	4.741.346	120.842	118.890
Trong đó:				
▪ Chi phí thuê tài sản	1.950.245	1.783.333	50.719	44.722
▪ Chi phí khấu hao và phân bổ	1.277.249	1.443.824	33.187	36.194
▪ Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	1.211.754	1.301.841	31.508	32.649
▪ Chi phí công cụ và thiết bị	169.895	164.199	4.418	4.117
▪ Chi phí bảo hiểm tài sản	38.809	48.149	1.010	1.208
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	757.526	636.177	19.679	15.904
Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	702.236	700.682	18.282	17.547
Chi điện, nước, vệ sinh	350.487	356.538	9.133	8.937
Chi phí công tác	256.718	275.506	6.685	6.914
Chi thuế GTGT không được khấu trừ	231.407	246.061	6.037	6.179
Chi phí truyền thông	185.434	253.491	4.817	6.344
Chi phí xăng dầu	90.818	109.677	2.364	2.749
Chi phí dụng cụ văn phòng	88.843	92.013	2.310	2.307
Chi phí khác	1.250.951	1.649.277	32.423	41.496
	26.215.295	27.807.201	681.176	697.455

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	2.232.428	1.438.579	58.320	36.168
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	10.179.170	6.687.755	267.858	167.637
	12.411.598	8.126.334	326.178	203.805

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	7.282.081	8.202.010	191.009	208.495
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	121.820	(383.908)	3.195	(9.759)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.403.901	7.818.102	194.204	198.736

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lợi nhuận trước thuế	36.022.736	37.429.274	934.213	937.584
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	7.204.547	7.485.855	186.843	187.517
Chi phí không được khấu trừ thuế	265.817	446.131	7.361	11.219
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(66.463)	(113.884)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.403.901	7.818.102	194.204	198.736

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số 3(y), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

Theo đánh giá của Ban Điều hành, Ngân hàng không phát sinh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2025 USD	Số phát sinh trong năm USD	Số đã nộp trong năm USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá USD	31/12/2025 USD
Thuế giá trị gia tăng	38.826	635.112	(634.007)	(1.169)	38.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.939	7.282.692	(6.010.675)	(43.464)	2.635.492
Thuế thu nhập cá nhân	57.327	1.456.195	(1.471.369)	(1.779)	40.374
Thuế nhà thầu	22.599	55.890	(71.788)	(736)	5.965
Thuế khác	-	1.372	(1.372)	-	-
	1.525.691	9.431.261	(8.189.211)	(47.148)	2.720.593

	1/1/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số phát sinh trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số đã nộp trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thuế giá trị gia tăng	988	16.659	(16.630)	1.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.764	191.025	(157.660)	69.129
Thuế thu nhập cá nhân	1.457	38.196	(38.594)	1.059
Thuế nhà thầu	574	1.466	(1.883)	157
Thuế khác	-	36	(36)	-
	38.783	247.382	(214.803)	71.362



30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt	7.896.328	7.640.695	207.121	194.226
Tiền gửi tại NHNNVN	61.037.940	95.304.279	1.601.025	2.422.635
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.551.608.786	2.099.389.559	66.928.698	53.366.483
Chứng khoán nợ có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.884.712	-	154.356	-
	2.626.427.766	2.202.334.533	68.891.200	55.983.344

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2025	2024	2025	2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số lượng nhân viên bình quân	917	897	917	897
Thu nhập của nhân viên				
1. Tổng lương	8.825.865	8.612.091	229.237	215.503
2. Tiền thưởng	4.131.105	5.207.513	107.156	130.873
3. Thu nhập khác	2.581.336	2.923.239	67.226	73.664
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	15.538.306	16.742.843	403.619	420.040
Tiền lương bình quân/ nhân viên/tháng	802	800	21	20
Thu nhập bình quân/ nhân viên/tháng	1.412	1.555	37	39

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bất động sản	1.713.633.690	1.947.353.767	44.948.612	49.501.733
Máy móc và thiết bị	142.510.424	100.345.837	3.738.048	2.550.791
Hàng tồn kho	71.867.423	73.274.285	1.885.083	1.862.632
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	302.378.809	331.524.081	7.931.396	8.427.342
Tài sản khác	1.303.090.098	940.475.618	34.180.053	23.906.891
	3.533.480.444	3.392.973.588	92.683.192	86.249.389

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11)				
▪ Trái phiếu Chính phủ	15.630.957	16.129.032	410.000	410.000
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	-	31.471.282	-	800.000
	15.630.957	47.600.314	410.000	1.210.000

07
 GÁ
 HNI
 JD
 PH
 11
 II
 iG
 17
 07

33. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD
Bảo lãnh vay vốn	246.428	-	246.428	254.280	-	254.280
Cam kết giao dịch hối đoái	441.676.706	-	441.676.706	489.229.740	-	489.229.740
Trong đó:						
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	441.676.706		441.676.706	489.229.740	-	489.229.740
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	47.324.782	(456.845)	46.867.937	39.310.157	(315.590)	38.994.567
Bảo lãnh khác	50.027.334	(338.879)	49.688.455	46.124.631	(197.672)	45.926.959

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bảo lãnh vay vốn	6.464	-	6.464	6.464	-	6.464
Cam kết giao dịch hối đoái	11.585.180	-	11.585.180	12.436.220	-	12.436.220
Trong đó:						
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.585.180	-	11.585.180	12.436.220	-	12.436.220
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.241.329	(11.983)	1.229.346	999.264	(8.022)	991.242
Bảo lãnh khác	1.312.217	(8.889)	1.303.328	1.172.488	(5.025)	1.167.463

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi cho vay chưa thu được	74.951.531	66.233.333	1.965.979	1.683.651
Lãi chứng khoán nợ chưa thu được	527.237	334.565	13.829	8.505
	75.478.768	66.567.898	1.979.808	1.692.156

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	99.694.099	94.592.341	2.614.976	2.404.537
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	55.693.106	44.952.915	1.460.830	1.142.703
	155.387.205	139.545.256	4.075.806	3.547.240

(d) Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	195.173.478	236.584.482	5.119.400	6.013.978

34. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Thành viên góp vốn				
Chi phí lãi	5.898.900	1.528.222	153.335	38.726
Thu nhập lãi	4.424.419	1.226.061	115.020	31.104
Chi phí dịch vụ	830	103.742	22	2.587
Lỗ từ giao dịch phái sinh	(58.780)	-	(1.545)	-
Cathay United Bank Co., Ltd. – Thành viên góp vốn				
Chi phí lãi	254.660	129.911	6.506	3.287
Thu nhập lãi	7.797	-	204	-
Thu nhập dịch vụ	1.914	1.580	50	40
Thù lao của thành viên Hội đồng Thành viên				
	59.681	89.147	1.552	2.239
Tiền lương, thưởng và phụ cấp của thành viên Ban Kiểm soát				
	235.207	182.078	6.124	4.565
Tiền lương, thưởng và phụ cấp của thành viên Ban Điều hành				
	626.779	735.789	16.298	18.454

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Hội sở chính				
Tiền gửi tại các TCTD khác	285.950.608	393.410.069	7.500.484	10.000.484
Tiền gửi của các TCTD khác	457.629.947	517.335.252	12.003.634	13.150.662
Lãi dự thu	559.017	1.082.256	14.633	27.511
Lãi dự chi	728.686	999.138	19.311	25.398
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:				
▪ Giá trị hợp đồng	10.000.000	-	262.300	-
▪ Giá trị ghi sổ phải trả	110.446	-	2.897	-
▪ Lãi dự thu	61.666	-	1.617	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh				
Tiền gửi tại các TCTD khác	915.157	1.295.617	24.005	32.935
Cathay United Bank Co., Ltd.				
Tiền gửi tại các TCTD khác	678.204	2.288.534	17.789	58.175
Cathay United Bank Co., Ltd. – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh				
Tiền gửi của các TCTD khác	373.078	25.346.505	9.786	644.308

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng – gộp USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Giá trị hợp đồng) USD
Trong nước	2.609.308.638	1.842.843.114	321.377.944	2.818.343.055	1.667.844.078	97.598.544	221.000.000
Ngoài nước	19.543.190	-	-	246.508	-	-	-
	2.628.851.828	1.842.843.114	321.377.944	2.818.589.563	1.667.844.078	97.598.544	221.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng – gộp USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Giá trị hợp đồng) USD
Trong nước	2.131.746.211	1.576.555.976	433.593.157	2.220.019.434	1.691.026.715	85.689.068	196.000.000
Ngoài nước	32.878.989	-	-	250.230	-	-	-
	2.164.625.200	1.576.555.976	433.593.157	2.220.269.664	1.691.026.715	85.689.068	196.000.000

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cho vay khách hàng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi của khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cam kết tín dụng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Giá trị hợp đồng) Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	68.442.165	48.337.775	8.429.743	73.925.138	43.747.550	2.560.010	5.832.828
Ngoài nước	512.618	-	-	6.466	-	-	-
	68.954.783	48.337.775	8.429.743	73.931.604	43.747.550	2.560.010	5.832.828

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cho vay khách hàng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi của khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cam kết tín dụng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Giá trị hợp đồng) Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	54.188.989	40.076.053	11.021.938	56.432.894	42.985.899	2.178.216	4.901.024
Ngoài nước	835.784	-	-	6.361	-	-	-
	55.024.773	40.076.053	11.021.938	56.439.255	42.985.899	2.178.216	4.901.024



36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Điều hành Ngân hàng, lãnh đạo các bộ phận kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thành viên liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban Điều hành sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban Điều hành sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các bộ phận kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các bộ phận phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện bởi Ban Điều hành hoặc Hội đồng Thành viên. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

IG
CH
N
/P

- Các bộ phận kinh doanh được tách riêng với các bộ phận quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các bộ phận kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các bộ phận quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của bộ phận kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Xử lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Điều hành, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Thành viên, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

33;
NH
HIỆM
OV
Ổ H
/ / / / /

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, như sau:

	2025 USD	2024 USD	2025 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi tại NHNNVN	61.037.940	95.304.279	1.601.025	2.422.635
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	2.628.851.828	2.164.625.200	68.954.783	55.024.773
Chứng khoán kinh doanh (iii)	73.150.591	206.812.820	1.918.740	5.257.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.198.114	-	81.296
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	1.842.843.114	1.576.555.976	48.337.775	40.076.053
Chứng khoán đầu tư (iii)	248.227.353	226.780.337	6.511.003	5.764.756
Các khoản lãi, phí phải thu	38.123.431	33.191.888	999.978	843.738
Các khoản phải thu	4.869.800	3.768.936	127.736	95.807
	4.897.104.057	4.310.237.550	128.451.040	109.566.240
Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng				
Bảo lãnh vay vốn	246.428	254.280	6.464	6.464
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	47.324.782	39.310.157	1.241.329	999.264
Bảo lãnh khác	50.027.334	46.124.631	1.312.217	1.172.488
	97.598.544	85.689.068	2.560.010	2.178.216
	4.799.505.513	4.224.548.482	125.891.030	107.388.024

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) Chứng khoán kinh doanh và đầu tư

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách đầu tư chủ yếu vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc công ty đăng ký giao dịch trên UPCOM. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán kinh doanh và đầu tư này, ngoại trừ khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được trình bày tại Thuyết minh số 11.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào các khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được phân loại vào tiền gửi thanh toán theo đó kỳ định lại lãi suất được phân loại vào nhóm dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên ngày định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: kỳ định lại lãi suất được xác định theo thời hạn còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất được xác định theo ngày định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất của giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có kỳ hạn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa ngày định lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	7.896.328	-	-	-	-	-	-	7.896.328
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	61.037.940	-	-	-	-	-	61.037.940
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.551.608.786	19.062.142	58.180.900	-	-	-	2.628.851.828
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	5.884.727	11.879.046	43.959.645	11.427.173	-	73.150.591
Cho vay khách hàng – gộp (*)	149.437.041	-	966.621.386	284.788.713	310.117.723	95.338.785	36.534.135	5.331	1.842.843.114
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.081.096	-	15.249.714	19.062.143	30.499.428	44.797.497	46.218.107	91.319.368	248.227.353
Tài sản cố định	-	19.370.128	-	-	-	-	-	-	19.370.128
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	46.416.659	-	-	-	-	-	-	48.343.379
	152.444.857	73.683.115	3.594.517.826	328.797.725	410.677.097	184.095.927	94.179.415	91.324.699	4.929.720.661
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.724.041.336	94.548.227	-	-	-	-	2.818.589.563
Tiền gửi của khách hàng	-	-	723.739.486	307.163.077	259.718.947	262.981.471	114.241.097	-	1.667.844.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.372.409	-	-	-	-	-	-	1.372.409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.291.270	9.878.001	17.853.603	13.518.872	4.841.784	-	48.383.530
Các khoản nợ khác	-	53.026.670	-	-	-	-	-	-	53.026.670
	-	54.399.079	3.450.072.092	411.589.305	277.572.550	276.500.343	119.082.881	-	4.589.216.250
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	152.444.857	19.284.036	144.445.734	(82.791.580)	133.104.547	(92.404.416)	(24.903.466)	91.324.699	340.504.411
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	152.444.857	19.284.036	144.445.734	(82.791.580)	133.104.547	(92.404.416)	(24.903.466)	91.324.699	340.504.411

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	7.640.695	-	-	-	-	-	-	7.640.695
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	95.304.279	-	-	-	-	-	95.304.279
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.071.852.186	54.905.193	37.867.821	-	-	-	2.164.625.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	102.088.140	31.553.108	19.669.552	53.502.020	-	-	206.812.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.198.114	-	-	-	-	-	-	3.198.114
Cho vay khách hàng – gộp (*)	148.724.630	-	881.728.527	171.397.961	204.707.549	129.634.129	36.033.685	4.329.495	1.576.555.976
Chứng khoán đầu tư	1.139.533	-	-	55.083.248	7.474.430	17.728.931	50.802.885	94.551.310	226.780.337
Tài sản cố định	-	20.161.215	-	-	-	-	-	-	20.161.215
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	40.557.858	-	-	-	-	-	-	42.484.578
	151.790.883	71.557.882	3.150.973.132	312.939.510	269.719.352	200.865.080	86.836.570	98.880.805	4.343.563.214
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.063.825.919	156.443.745	-	-	-	-	2.220.269.664
Tiền gửi của khách hàng	-	-	736.671.796	293.057.521	274.115.954	286.402.708	100.778.736	-	1.691.026.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.674.272	3.178.600	11.388.670	22.391.817	32.781.275	-	73.414.634
Các khoản nợ khác	-	50.697.806	-	-	-	-	-	-	50.697.806
	-	50.697.806	2.804.171.987	452.679.866	285.504.624	308.794.525	133.560.011	-	4.035.408.819
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	151.790.883	20.860.076	346.801.145	(139.740.356)	(15.785.272)	(107.929.445)	(46.723.441)	98.880.805	308.154.395
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	151.790.883	20.860.076	346.801.145	(139.740.356)	(15.785.272)	(107.929.445)	(46.723.441)	98.880.805	308.154.395

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	207.121	-	-	-	-	-	-	207.121
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.601.025	-	-	-	-	-	1.601.025
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	66.928.698	500.000	1.526.085	-	-	-	68.954.783
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	154.356	311.587	1.153.062	299.735	-	1.918.740
Cho vay khách hàng – gộp (*)	3.919.734	-	25.354.479	7.470.008	8.134.388	2.500.736	958.290	140	48.337.775
Chứng khoán đầu tư – gộp	28.357	-	400.000	500.000	800.000	1.175.038	1.212.301	2.395.307	6.511.003
Tài sản cố định	-	508.078	-	-	-	-	-	-	508.078
Tài sản Có khác – gộp	50.538	1.217.509	-	-	-	-	-	-	1.268.047
	3.998.629	1.932.708	94.284.203	8.624.364	10.772.060	4.828.836	2.470.326	2.395.447	129.306.572
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	71.451.604	2.480.000	-	-	-	-	73.931.604
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.983.686	8.056.888	6.812.428	6.898.004	2.996.544	-	43.747.550
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	35.998	-	-	-	-	-	-	35.998
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	60.100	259.100	468.300	354.600	127.000	-	1.269.100
Các khoản nợ khác	-	1.390.890	-	-	-	-	-	-	1.390.890
	-	1.426.888	90.495.390	10.795.988	7.280.728	7.252.604	3.123.544	-	120.375.142
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.998.629	505.820	3.788.812	(2.171.624)	3.491.332	(2.423.768)	(653.218)	2.395.447	8.931.430
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.998.629	505.820	3.788.812	(2.171.624)	3.491.332	(2.423.768)	(653.218)	2.395.447	8.931.430

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	194.226	-	-	-	-	-	-	194.226
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.422.635	-	-	-	-	-	2.422.635
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	52.666.483	1.395.690	962.600	-	-	-	55.024.773
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.595.081	802.080	500.000	1.360.021	-	-	5.257.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	81.296	-	-	-	-	-	-	81.296
Cho vay khách hàng – gộp (*)	3.785.690	-	22.408.429	4.356.936	5.203.666	3.295.300	915.976	110.056	40.076.053
Chứng khoán đầu tư	28.967	-	-	1.400.216	190.000	450.670	1.291.409	2.403.494	5.764.756
Tài sản cố định	-	512.498	-	-	-	-	-	-	512.498
Tài sản Có khác – gộp	48.977	1.030.981	-	-	-	-	-	-	1.079.958
	3.863.634	1.819.001	80.092.628	7.954.922	6.856.266	5.105.991	2.207.385	2.513.550	110.413.377
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.462.455	3.976.800	-	-	-	-	56.439.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.726.197	7.449.522	6.968.028	7.280.357	2.561.795	-	42.985.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	93.400	80.800	289.500	569.200	833.300	-	1.866.200
Các khoản nợ khác	-	1.288.737	-	-	-	-	-	-	1.288.737
	-	1.288.737	71.282.052	11.507.122	7.257.528	7.849.557	3.395.095	-	102.580.091
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.863.634	530.264	8.810.576	(3.552.200)	(401.262)	(2.743.566)	(1.187.710)	2.513.550	7.833.286
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.863.634	530.264	8.810.576	(3.552.200)	(401.262)	(2.743.566)	(1.187.710)	2.513.550	7.833.286

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng lần giải ngân.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi có kỳ hạn được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn theo hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,10% - 10,00%	6,35% - 8,80%	6,25% - 6,80%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 3,75%	(*)	4,51% - 5,40%	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	(*)	5,80%	6,20% - 7,00%	6,00% - 7,20%	6,80%	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	0,00% - 12,00%	5,50% - 11,50%	5,50% - 10,30%	5,00% - 11,2%	0,00% - 11,25%	0,00%
▪ Ngoại tệ	3,40% - 6,00%	3,80% - 6,67%	3,40% - 6,28%	3,60% - 4,00%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	6,80%	6,20%	5,40% - 6,20%	6,14% - 7,20%	4,75% - 6,80%	3,09% - 7,98%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,15% - 9,60%	7,50% - 7,60%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	4,15%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,15% - 9,50%	3,90% - 10,80%	0,00% - 10%	4,82% - 8,10%	5,11% - 9,86%	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	3,90% - 6,25%	4,00% - 6,45%	4,95% - 6,55%	5,00% - 6,5%	5,55% - 6,20%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,10% - 5,60%	5,30% - 5,40%	6,80%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 4,50%	5,60%	6,10%	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	6,00% - 8,10%	6,00% - 8,10%	6,00% - 6,70%	4,95 - 7,90%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	2,25% - 15,00%	4,45% - 15,00%	5,25% - 15,00%	6,00% - 15,00%	7,00% - 15,00%	7,75% - 15,00%
▪ Ngoại tệ	3,80% - 7,50%	3,60% - 7,50%	3,50% - 6,77%	3,70% - 5,25%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	4,00% - 5,82%	5,50%	5,90%	4,75% - 7,00%	3,09% - 7,98%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,15% - 5,50%	5,00% - 5,60%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	4,90%	4,85% - 5,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,20% - 10,80%	3,85% - 10,80%	4,10% - 10,30%	4,50% - 8,90%	4,70% - 9,00%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	4,00% - 5,30%	4,00% - 5,40%	4,75% - 5,40%	5,10% - 6,50%	5,30% - 6,55%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không.

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
USD/VND	26.230	25.420
EUR/VND	30.966	26.525
GBP/VND	35.504	31.985
CHF/VND	33.101	28.042
JPY/VND	168	162
SGD/VND	20.540	18.756
CAD/VND	19.136	17.649
AUD/VND	17.683	15.870
HKD/VND	3.373	3.268



Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	6.186	1.537.148	6.347.916	5.078	7.896.328
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.610.486	51.427.454	-	61.037.940
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.008.020	87.994.343	2.537.018.632	1.830.833	2.628.851.828
Chứng khoán kinh doanh	-	-	73.150.591	-	73.150.591
Cho vay khách hàng – gộp	-	148.272.709	1.694.570.405	-	1.842.843.114
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	248.227.353	-	248.227.353
Tài sản cố định	-	19.370.128	-	-	19.370.128
Tài sản Có khác – gộp	-	5.989.016	42.354.363	-	48.343.379
Tổng tài sản (1)	2.014.206	272.773.830	4.653.096.714	1.835.911	4.929.720.661
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	28.249.708	2.790.339.855	-	2.818.589.563
Tiền gửi của khách hàng	1.948.448	126.513.997	1.538.675.075	706.558	1.667.844.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(221.000.000)	222.372.409	-	1.372.409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	48.383.530	-	48.383.530
Các khoản nợ khác	-	14.994.510	38.032.160	-	53.026.670
Vốn chủ sở hữu	-	312.202.455	7.646.868	-	319.849.323
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	1.948.448	260.960.670	4.645.449.897	706.558	4.909.065.573
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	65.758	11.813.160	7.646.817	1.129.353	20.655.088
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	65.758	11.813.160	7.646.817	1.129.353	20.655.088

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	12.689	1.727.130	5.894.535	6.341	7.640.695
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.860.371	82.443.908	-	95.304.279
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.044.967	93.514.356	2.067.535.014	1.530.863	2.164.625.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	206.812.820	-	206.812.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	196.000.000	(192.801.886)	-	3.198.114
Cho vay khách hàng – gộp	-	163.340.842	1.413.215.134	-	1.576.555.976
Chứng khoán đầu tư	-	-	226.780.337	-	226.780.337
Tài sản cố định	-	20.161.215	-	-	20.161.215
Tài sản Có khác – gộp	-	7.139.613	35.344.965	-	42.484.578
Tổng tài sản (1)	2.057.656	494.743.527	3.845.224.827	1.537.204	4.343.563.214
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	58.329.925	2.161.939.739	-	2.220.269.664
Tiền gửi của khách hàng	1.994.145	129.984.669	1.558.327.509	720.392	1.691.026.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	73.414.634	-	73.414.634
Các khoản nợ khác	130	18.526.849	32.170.773	54	50.697.806
Vốn chủ sở hữu	-	281.639.568	9.940.842	-	291.580.410
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	1.994.275	488.481.011	3.835.793.497	720.446	4.326.989.229
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	63.381	6.262.516	9.431.330	816.758	16.573.985
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	63.381	6.262.516	9.431.330	816.758	16.573.985

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	162	40.319	166.507	133	207.121
Tiền gửi tại NHNNVN	-	252.083	1.348.942	-	1.601.025
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	52.670	2.308.092	66.545.998	48.023	68.954.783
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.918.740	-	1.918.740
Cho vay khách hàng – gộp	-	3.889.193	44.448.582	-	48.337.775
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	6.511.003	-	6.511.003
Tài sản cố định	-	508.078	-	-	508.078
Tài sản Có khác – gộp	-	157.092	1.110.955	-	1.268.047
Tổng tài sản (1)	52.832	7.154.857	122.050.727	48.156	129.306.572
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	740.990	73.190.614	-	73.931.604
Tiền gửi của khách hàng	51.108	3.318.462	40.359.447	18.533	43.747.550
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(5.796.830)	5.832.828	-	35.998
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.269.100	-	1.269.100
Các khoản nợ khác	-	393.306	997.584	-	1.390.890
Vốn chủ sở hữu	-	8.189.070	200.577	-	8.389.647
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	51.108	6.844.998	121.850.150	18.533	128.764.789
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.724	309.859	200.577	29.623	541.783
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.724	309.859	200.577	29.623	541.783

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	323	43.904	149.839	160	194.226
Tiền gửi tại NHNNVN	-	326.911	2.095.724	-	2.422.635
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.983	2.377.135	52.556.740	38.915	55.024.773
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.257.182	-	5.257.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	4.982.320	(4.901.024)	-	81.296
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.152.124	35.923.929	-	40.076.053
Chứng khoán đầu tư	-	-	5.764.756	-	5.764.756
Tài sản cố định	-	512.498	-	-	512.498
Tài sản Có khác – gộp	-	181.489	898.469	-	1.079.958
Tổng tài sản (1)	52.306	12.576.381	97.745.615	39.075	110.413.377
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.482.747	54.956.508	-	56.439.255
Tiền gửi của khách hàng	50.691	3.304.210	39.612.685	18.313	42.985.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.866.200	-	1.866.200
Các khoản nợ khác	3	470.952	817.781	1	1.288.737
Vốn chủ sở hữu	-	7.159.279	252.696	-	7.411.975
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	50.694	12.417.188	97.505.870	18.314	109.992.066
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.612	159.193	239.745	20.761	421.311
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.612	159.193	239.745	20.761	421.311



Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
USD (mạnh hơn 3%)	283.516	7.437
EUR (mạnh hơn 17%)	8.943	234
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
USD (mạnh hơn 4%)	200.401	5.094
EUR (yếu hơn 2%)	(1.014)	(26)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Ngân hàng không nắm giữ chứng khoán vốn.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định của hợp đồng hoặc theo điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán.
- Thời gian đáo hạn của tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi khi các kế ước nhận nợ được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và do đó được phân loại vào nhóm không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn của các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng hoặc rút trước hạn và do đó thời gian đáo hạn thực tế có thể dài hơn hoặc ngắn hơn thời gian đáo hạn ban đầu theo hợp đồng.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng dựa trên thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả này. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả này có thể khác với thời gian đáo hạn theo hợp đồng, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn				Trong hạn	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 12 tháng USD			
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	7.896.328	-	-	-	-	7.896.328
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	61.037.940	-	-	-	-	61.037.940
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.551.608.785	19.062.143	58.180.900	-	-	2.628.851.828
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	5.884.727	55.838.681	11.427.183	-	73.150.591
Cho vay khách hàng – gộp (*)	131.261.681	18.175.360	308.570.712	223.816.208	457.730.763	392.466.912	310.821.478	1.842.843.114
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.081.096	-	15.249.714	19.062.143	75.296.925	46.218.107	91.319.368	248.227.353
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	19.370.128	19.370.128
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	46.416.659	-	-	-	-	48.343.379
Tổng tài sản (1)	134.269.497	18.175.360	2.990.780.138	267.825.221	647.047.279	450.112.192	421.510.974	4.929.720.661
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.724.041.336	94.548.227	-	-	-	2.818.589.563
Tiền gửi của khách hàng	-	-	723.739.486	307.163.077	522.700.418	114.241.097	-	1.667.844.078
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	415.640	(9.874)	966.643	-	-	1.372.409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.291.270	9.878.001	31.372.475	4.841.784	-	48.383.530
Các khoản nợ khác	-	-	23.810.657	8.365.498	15.140.145	5.710.370	-	53.026.670
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	3.503.514.402	411.579.431	555.039.536	119.082.881	-	4.589.216.250
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	134.269.497	18.175.360	(512.734.264)	(143.754.210)	92.007.743	331.029.311	421.510.974	340.504.411

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng khế ước nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	7.640.695	-	-	-	-	7.640.695
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	95.304.279	-	-	-	-	95.304.279
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.071.852.186	54.905.193	37.867.821	-	-	2.164.625.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	102.088.140	31.553.108	73.171.572	-	-	206.812.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	307.531	2.890.583	-	-	3.198.114
Cho vay khách hàng – gộp (*)	140.203.484	8.521.146	233.163.866	224.656.992	297.751.265	318.607.836	353.651.387	1.576.555.976
Chứng khoán đầu tư	1.139.533	-	-	55.083.248	25.203.361	50.802.885	94.551.310	226.780.337
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	20.161.215	20.161.215
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	40.557.858	-	-	-	-	42.484.578
Tổng tài sản (1)	143.269.737	8.521.146	2.550.607.024	366.506.072	436.884.602	369.410.721	468.363.912	4.343.563.214
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.063.825.919	156.443.745	-	-	-	2.220.269.664
Tiền gửi của khách hàng	-	-	736.671.796	293.057.521	560.518.662	100.778.736	-	1.691.026.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.674.271	3.178.600	33.780.488	32.781.275	-	73.414.634
Các khoản nợ khác	-	-	19.232.220	6.198.096	19.908.069	5.359.421	-	50.697.806
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	2.823.404.206	458.877.962	614.207.219	138.919.432	-	4.035.408.819
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	143.269.737	8.521.146	(272.797.182)	(92.371.890)	(177.322.617)	230.491.289	468.363.912	308.154.395

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng khế ước nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn đến 3 tháng						
	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	207.121	-	-	-	-	207.121
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.601.025	-	-	-	-	1.601.025
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	66.928.698	500.000	1.526.085	-	-	68.954.783
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	154.356	1.464.649	299.735	-	1.918.740
Cho vay khách hàng – gộp (*)	3.442.994	476.739	8.093.810	5.870.699	12.006.278	10.294.407	8.152.848	48.337.775
Chứng khoán đầu tư – gộp	28.357	-	400.000	500.000	1.975.038	1.212.301	2.395.307	6.511.003
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	508.078	508.078
Tài sản Có khác – gộp	50.538	-	1.217.509	-	-	-	-	1.268.047
Tổng tài sản (1)	3.521.889	476.739	77.230.654	7.025.055	16.972.050	11.806.443	12.273.742	129.306.572
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	71.451.604	2.480.000	-	-	-	73.931.604
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.983.686	8.056.888	13.710.432	2.996.544	-	43.747.550
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.902	(259)	25.355	-	-	35.998
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	60.100	259.100	822.900	127.000	-	1.269.100
Các khoản nợ khác	-	-	624.553	219.427	397.126	149.783	-	1.390.890
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	91.897.182	10.795.729	14.558.687	3.123.544	-	120.375.142
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	3.521.889	476.739	(14.666.528)	(3.770.674)	2.413.363	8.682.899	12.273.742	8.931.430

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng kế ước nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn đến 3 tháng						
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	194.226	-	-	-	-	194.226
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.422.635	-	-	-	-	2.422.635
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	52.666.483	1.395.690	962.600	-	-	55.024.773
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.595.081	802.080	1.860.021	-	-	5.257.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	7.817	73.479	-	-	81.296
Cho vay khách hàng – gộp (*)	211.169	3.574.521	5.921.916	5.710.781	7.568.837	8.099.011	8.989.818	40.076.053
Chứng khoán đầu tư	-	28.967	-	1.400.216	640.670	1.291.409	2.403.494	5.764.756
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	512.498	512.498
Tài sản Có khác – gộp	-	48.977	1.030.981	-	-	-	-	1.079.958
Tổng tài sản (1)	211.169	3.652.465	64.831.322	9.316.584	11.105.607	9.390.420	11.905.810	110.413.377
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.462.455	3.976.800	-	-	-	56.439.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.726.198	7.449.522	14.248.384	2.561.795	-	42.985.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	93.400	80.800	858.700	833.300	-	1.866.200
Các khoản nợ khác	-	-	488.882	157.556	506.063	136.236	-	1.288.737
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	71.770.935	11.664.678	15.613.147	3.531.331	-	102.580.091
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	211.169	3.652.465	(6.939.613)	(2.348.094)	(4.507.540)	5.859.089	11.905.810	7.833.286

(*) Kỳ hạn của các khoản cho vay được trình bày trên cơ sở của từng kế ước nhận nợ.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	73.150.591	(*)	206.812.820	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.198.114	(*)
<i>Được phân loại là cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	7.896.328	7.896.328	7.640.695	7.640.695
- Tiền gửi tại NHNNVN	61.037.940	61.037.940	95.304.279	95.304.279
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.628.851.828	2.628.851.828	2.164.625.200	2.164.625.200
- Cho vay khách hàng	1.824.287.312	(*)	1.561.908.711	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	38.123.431	(*)	33.191.888	(*)
- Các khoản phải thu	4.869.800	(*)	3.768.936	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán đầu tư	248.054.787	(*)	226.780.337	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.372.409	(*)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.818.589.563	(*)	2.220.269.664	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	1.667.844.078	(*)	1.691.026.715	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	48.383.530	(*)	73.414.634	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	41.673.613	(*)	36.804.216	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	4.654.551	(*)	6.392.012	(*)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	1.918.740	(*)	5.257.182	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	81.296	(*)
<i>Được phân loại là cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	207.121	207.121	194.226	194.226
- Tiền gửi tại NHNNVN	1.601.025	1.601.025	2.422.635	2.422.635
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	68.954.783	68.954.783	55.024.773	55.024.773
- Cho vay khách hàng	47.851.056	(*)	39.703.719	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	999.978	(*)	843.738	(*)
- Các khoản phải thu	127.736	(*)	95.807	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán đầu tư	6.506.477	(*)	5.764.756	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	35.998	(*)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	73.931.604	(*)	56.439.255	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	43.747.550	(*)	42.985.899	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	1.269.100	(*)	1.866.200	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	1.093.099	(*)	935.563	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	122.256	(*)	175.195	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

37. Cam kết

(a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	564.909	173.643	14.818	4.414

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đến một năm	1.579.437	1.611.358	41.429	40.324
Trên một đến năm năm	2.191.808	3.594.403	57.491	89.950
Trên năm năm	2.132	26.799	56	671
	3.773.377	5.232.560	98.976	130.945

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập



Huỳnh Trang Nhã
 Người lập biểu

Người kiểm soát



Trần Nguyễn Xuân Thảo
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Lý Wei Chieh
 Tổng Giám đốc

